

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc
hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân
nước ngoài trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1727/TTr-SKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Báo cáo thẩm định số 680/BC-STP ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2021 và thay thế Quyết định số 04/2011/QĐ-UBND ngày 27/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- VP Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Vụ Pháp chế (Bộ KH&ĐT);
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- LH các TCHH Việt Nam (PACCOM);
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- TT. HĐND các huyện, thành phố;
- TT CNTT&TT (Sở TT&TT);
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐVP;
- Lưu: VT, VXNV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Quốc Nam

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp tại tỉnh Ninh Thuận nhằm mục đích phát triển kinh tế xã hội, hỗ trợ nhân đạo tại địa phương, không vì mục đích lợi nhuận, thương mại.

2. Các trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của quy chế này:

a) Các khoản viện trợ không hoàn lại của các cơ quan, tổ chức nước ngoài mà việc tiếp nhận phải được ký kết chính thức theo quy định của Luật Điều ước quốc tế và các khoản viện trợ không hoàn lại trong các thỏa thuận về vốn ODA phải được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Các khoản quà biếu, quà tặng cho cơ quan, tổ chức không vì mục đích hỗ trợ nhân đạo, từ thiện;

c) Các khoản tài trợ theo các hình thức thỏa thuận hợp tác, hợp đồng dịch vụ, hợp đồng chuyên gia công nghệ có phát sinh lợi nhuận để phân chia;

d) Các cá nhân tiếp nhận tài trợ cho hoạt động nghiên cứu khoa học thực hiện theo Luật Khoa học Công nghệ số 29/2013/QH13;

đ) Viện trợ quốc tế khẩn cấp của Chính phủ, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ nước ngoài, cá nhân nước ngoài để cứu trợ được phê duyệt và thực hiện trong thời gian 03 tháng kể từ khi xảy ra thiên tai và viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai được phê duyệt và thực hiện trong thời gian 09 tháng kể từ khi thiên tai xảy ra.

3. Những nội dung không quy định tại Quy chế này thì áp dụng theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (sau đây gọi tắt là viện trợ) thuộc phạm vi điều chỉnh nêu tại Điều 1 Quy chế này.

2. Bên cung cấp viện trợ trong Quy chế này là các tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Bên tiếp nhận viện trợ trong Quy chế này là các cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh Ninh Thuận được quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Các thuật ngữ được sử dụng trong Quy chế được giải thích rõ tại Điều 3 Nghị định 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

2. Riêng đối với thuật ngữ “Cơ quan chủ quản” trong Quy chế này được hiểu là: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Điều 4. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ

1. Quản lý và sử dụng viện trợ phải tuân thủ pháp luật Việt Nam. Các khoản viện trợ chỉ được tiếp nhận, thực hiện, sử dụng khi đã được cấp có thẩm quyền của Việt Nam phê duyệt. Nguồn tiền viện trợ phải là nguồn tiền, tài sản hợp pháp.

2. Không tiếp nhận những hàng hóa (kể cả vật tư, thiết bị) thuộc danh mục các mặt hàng cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm toàn diện trong quản lý và sử dụng hiệu quả khoản viện trợ.

4. Dòng tiền tiếp nhận và chi ra cho khoản viện trợ phải được thực hiện thông qua tài khoản tiếp nhận viện trợ, đảm bảo tính công khai, minh bạch, được báo cáo đầy đủ theo quy định tại các Chương III, IV của Quy chế này.

5. Viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước phải được dự toán, hạch toán, quyết toán đầy đủ vào ngân sách nhà nước.

6. Đối với các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, Chủ khoản viện trợ được phép tự quản lý và chịu trách nhiệm về mục đích sử dụng viện trợ, kết quả sử dụng viện trợ, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và cam kết với các nhà tài trợ. Chủ khoản viện trợ định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để tổng hợp, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp chung.

7. Sau 06 tháng kể từ ngày khoản viện trợ được phê duyệt, trường hợp khoản viện trợ vẫn chưa triển khai mà không có lý do chính đáng, Ủy ban nhân dân tỉnh được thu hồi quyết định phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ đã ban hành và thông báo cho Bên cung cấp viện trợ về việc thu hồi quyết định phê duyệt khoản viện trợ.

Điều 5. Hành vi bị cấm trong sử dụng viện trợ

1. Sử dụng viện trợ để phục vụ mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố, trốn thuế, xâm hại đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; xâm hại đạo đức xã hội, thuần phong, mỹ tục và bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Sử dụng viện trợ để tìm kiếm lợi nhuận phân chia, tư lợi cá nhân, không vì mục đích nhân đạo, phát triển kinh tế xã hội, không vì lợi ích cộng đồng.

3. Các hành vi tham nhũng, gây thất thoát, lãng phí trong quản lý và sử dụng viện trợ.

Điều 6. Vốn chuẩn bị khoản viện trợ

1. Đối với các khoản viện trợ có sử dụng ngân sách nhà nước, chủ khoản viện trợ lập kế hoạch vốn chuẩn bị để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối với các khoản viện trợ không thuộc nguồn thu của ngân sách nhà nước chủ khoản viện trợ tự cân đối và bố trí vốn chuẩn bị khoản viện trợ.

3. Trường hợp bên cung cấp viện trợ cung cấp hỗ trợ tài chính để chuẩn bị chương trình, dự án, chủ khoản viện trợ đưa nguồn vốn chuẩn bị vào tổng vốn chung của khoản viện trợ.

Chương II

THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KHOẢN VIỆN TRỢ

Điều 7. Thẩm quyền phê duyệt

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến an ninh, quốc phòng, tôn giáo và các khoản viện trợ có mục tiêu trực tiếp hỗ trợ xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật; hàng hóa nhập khẩu thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền phê duyệt:

a) Các khoản viện trợ không thuộc quy định tại khoản 1 của Điều này và các khoản viện trợ khắc phục hậu quả được viện trợ trực tiếp cho địa phương không phụ thuộc vào quy mô khoản viện trợ.

b) Các khoản viện trợ mà bên tiếp nhận là các tổ chức do Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định cho phép thành lập hoặc phê duyệt điều lệ hoặc cấp Giấy đăng ký hoạt động, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của bên tiếp nhận viện trợ.

Điều 8. Hồ sơ khoản viện trợ

Hồ sơ khoản viện trợ được lập thành 06 bộ, các tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch tiếng Việt đã được công chứng kèm theo.

1. Hồ sơ chương trình, dự án gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình, dự án;

b) Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của bên cung cấp viện trợ;

c) Văn kiện chương trình, dự án;

d) Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương nước ngoài);

Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao có chứng thực hộ chiếu còn hiệu lực;

Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao có chứng thực giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức.

2. Hồ sơ phi dự án gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt phi dự án;

b) Văn bản nhất trí cung cấp viện trợ của Bên cung cấp viện trợ;

c) Văn kiện khoản viện trợ phi dự án do chủ khoản viện trợ phối hợp với bên cung cấp viện trợ xây dựng, bao gồm các nội dung chủ yếu: Mục đích, nội dung, danh mục hàng hóa (đối với khoản viện trợ bằng hàng hóa, hiện vật), kết quả dự kiến của khoản viện trợ; thời gian thực hiện; trị giá của khoản viện trợ phi dự án; phương thức tổ chức thực hiện và cơ chế phối hợp trong quá trình thực hiện; nghĩa vụ báo cáo kết quả sau khi tiếp nhận, sử dụng viện trợ;

d) Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân (không áp dụng với trường hợp bên cung cấp viện trợ là các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan thuộc chính phủ, chính quyền địa phương);

Đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã đăng ký tại Việt Nam: Bản sao Giấy đăng ký do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

Đối với cá nhân cung cấp viện trợ: Bản sao có chứng thực hộ chiếu còn hiệu lực;

Đối với các bên cung cấp viện trợ khác: Bản sao có chứng thực giấy tờ hợp lệ chứng minh địa vị pháp lý của tổ chức;

đ) Đối với các khoản viện trợ phi dự án thực hiện theo hình thức cung cấp chuyên gia, hồ sơ khoản viện trợ bao gồm: Các tài liệu nêu tại các điểm a, b, c, d khoản này; sơ lược lý lịch chuyên gia có cam kết chịu trách nhiệm đối với thông tin cung cấp của chuyên gia; chương trình hoạt động; giấy phép lao động và các giấy tờ pháp lý về hoạt động chuyên môn của chuyên gia theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Hồ sơ khoản viện trợ phi dự án là hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đã qua sử dụng, thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ:

a) Ngoài các yêu cầu nêu tại khoản 2 Điều này, cần có thêm chứng thư giám định chất lượng hàng hóa được cấp bởi tổ chức giám định hợp pháp và đủ năng lực được Việt Nam hoặc nước sở tại công nhận. Chứng thư giám định phải nêu kết luận về chất lượng của hàng hóa, thiết bị, phương tiện vận tải đạt yêu cầu của tiêu chuẩn Việt Nam hoặc đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn tương đương được Việt Nam chấp nhận.

b) Đối với khoản viện trợ phi dự án là các phương tiện vận tải đã qua sử dụng, cần có thêm các văn bản sau: Bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của bản đăng ký hoặc Giấy chứng nhận sở hữu phương tiện của bên cung cấp viện trợ; bản dịch tiếng Việt đã được công chứng của giấy Chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của nước Bên cung cấp viện trợ. Trong trường hợp có phương tiện tạm nhập tái xuất thì cần có Giấy chứng nhận đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

4. Văn kiện chương trình, dự án và văn kiện khoản viện trợ phi dự án được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Nghị định 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

5. Đối với dự án viện trợ có nội dung đầu tư công, đầu tư xây dựng phải được xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư công và đầu tư xây dựng công trình.

6. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:

a) Gửi hồ sơ đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Đối với khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Đối với khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 9. Cơ quan chủ trì thẩm định

1. Văn kiện chương trình, dự án, phi dự án phải được thẩm định để làm cơ sở phê duyệt, ký kết và thực hiện.

2. Đối với khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ: Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình cơ quan chủ trì thẩm định là Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Đối với khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì thẩm định.

4. Tùy thuộc vào quy mô, tính chất nội dung dự án, cơ quan chủ trì thẩm định có thể mời các cơ quan chuyên môn ở trung ương và địa phương, các tổ chức tư vấn và chuyên gia tư vấn độc lập để hỗ trợ thẩm định chương trình, dự án.

5. Các cơ quan, cá nhân tham gia thẩm định chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thẩm định có liên quan đến phạm vi trách nhiệm quản lý của mình.

Điều 10. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, khoản viện trợ phi dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ thẩm định trên cơ sở các quy định tại Điều 8 Quy chế này.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi bộ hồ sơ tới Sở Tài chính, Công an tỉnh và các sở, ban, ngành có chức năng liên quan ở địa phương để lấy ý kiến góp ý bằng văn bản. Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý của địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để gửi lấy ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan.

3. Thẩm định khoản viện trợ

a) Tùy thuộc vào quy mô, tính chất và nội dung của khoản viện trợ, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định bằng hình thức tổng hợp ý kiến hoặc tổ chức hội nghị thẩm định. Ý kiến kết luận của Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ sở để Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ;

b) Trong trường hợp khoản viện trợ không đủ điều kiện tiếp nhận, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho bên cung cấp viện trợ về quyết định không tiếp nhận viện trợ.

4. Đối với viện trợ khắc phục hậu quả, khi phê duyệt văn kiện dự án, phi dự án, người đứng đầu cơ quan chủ quản không bắt buộc phải lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan liên quan.

5. Nội dung thẩm định

a) Tính phù hợp của mục tiêu chương trình, dự án, mục đích tiếp nhận phi dự án với mục tiêu phát triển cụ thể của Sở, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện và thụ hưởng chương trình, dự án;

b) Tư cách pháp nhân của các bên cung cấp viện trợ và bên tiếp nhận viện trợ và tính hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam của các tổ chức, cá nhân

có liên quan; sự phù hợp giữa mục đích viện trợ và chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của bên tiếp nhận viện trợ;

c) Khả năng tiếp nhận, tổ chức thực hiện của Chủ khoản viện trợ; khả năng đóng góp đối ứng của phía địa phương;

d) Các nội dung về cơ chế tài chính trong tình đối với viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; tính hợp lý trong cơ cấu ngân sách của chương trình, dự án dành cho các hạng mục chủ yếu của chương trình, dự án;

đ) Những cam kết, điều kiện tiên quyết và các điều kiện khác của các bên tham gia;

e) Hiệu quả, tác động về kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự xã hội, khả năng vận dụng kết quả chương trình, dự án vào thực tiễn và tính bền vững của chương trình, dự án sau khi kết thúc; hiệu quả sử dụng khoản viện trợ phi dự án.

6. Thời hạn thẩm định không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 11. Quyết định phê duyệt

1. Quyết định phê duyệt gồm những nội dung chính sau:

a) Tên chương trình, dự án, phi dự án;

b) Tên cơ quan chủ quản, chủ khoản viện trợ; bên cung cấp viện trợ, đồng cung cấp viện trợ nước ngoài;

c) Mục tiêu và kết quả chủ yếu của khoản viện trợ; đối với khoản viện trợ phi dự án bằng hàng hóa, hiện vật kèm theo Danh mục hàng hóa, hiện vật.

d) Thời gian và địa điểm thực hiện;

đ) Tổng vốn của chương trình, dự án hoặc khoản viện trợ phi dự án (vốn viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng); vốn viện trợ không hoàn lại do bên tiếp nhận viện trợ quản lý, thực hiện, vốn viện trợ không hoàn lại do bên tài trợ quản lý, thực hiện;

e) Cơ chế tài chính áp dụng đối với khoản viện trợ: Thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước; không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

g) Phương thức quản lý thực hiện.

2. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định phê duyệt khoản viện trợ, Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho bên cung cấp viện trợ về Quyết định phê duyệt khoản viện trợ, đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan Quyết định phê duyệt để giám sát và phối hợp thực hiện.

Chương III

QUẢN LÝ THỰC HIỆN VIỆN TRỢ

Điều 12. Tổ chức quản lý chương trình, dự án

Căn cứ quy mô, tính chất, điều kiện cụ thể thực hiện chương trình, dự án, năng lực tổ chức quản lý chương trình, dự án, cơ quan chủ quản quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án sau:

1. Sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện, năng lực quản lý và thực hiện dự án đối với dự án quy mô dưới 200.000 USD (hai trăm nghìn đô la Mỹ).

2. Sử dụng Ban quản lý đang hoạt động để quản lý chương trình, dự án mới.

3. Thành lập Ban quản lý riêng cho từng chương trình, dự án.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ khoản viện trợ

1. Chủ khoản viện trợ phải được xác định trong quyết định phê duyệt tiếp nhận viện trợ.

2. Chủ khoản viện trợ chịu trách nhiệm:

a) Tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện chương trình, dự án trên cơ sở quyết định của cơ quan chủ quản. Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ, vốn đối ứng của chương trình, dự án. Trường hợp không thành lập Ban quản lý dự án, chủ khoản viện trợ phải mở tài khoản để tiếp nhận và giải ngân khoản viện trợ tại kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo pháp luật của Việt Nam. Thực hiện các hoạt động thu, chi cho khoản viện trợ qua tài khoản trên cơ sở kế hoạch tài chính đã được phê duyệt;

b) Xây dựng kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; xây dựng dự toán thu chi ngân sách nhà nước hằng năm đối với các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Thực hiện công tác đấu thầu theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu;

d) Giám sát việc thực hiện các hợp đồng và xử lý vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền;

đ) Thực hiện giám sát và đánh giá chương trình, dự án.

3. Chịu trách nhiệm hạch toán, quyết toán, báo cáo đầy đủ các nguồn vốn, tài sản tiếp nhận và sử dụng.

4. Báo cáo tình hình tiếp nhận viện trợ, tình hình thực hiện, giải ngân khoản viện trợ 06 tháng và hàng năm cho cơ quan chủ quản. Báo cáo kết thúc khoản viện trợ phải gửi cơ quan chủ quản chậm nhất không quá 06 tháng sau khi kết thúc thực hiện.

5. Chịu trách nhiệm về thất thoát, lãng phí, tham nhũng và sai phạm thuộc thẩm quyền trong công tác tổ chức quản lý thực hiện chương trình, dự án, phi dự

án gây thiệt hại về kinh tế, xã hội, môi trường, ảnh hưởng đến mục tiêu và hiệu quả chung của chương trình, dự án;

6. Nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án

1. Đại diện cho chủ dự án, chịu trách nhiệm trước chủ dự án, cơ quan chủ quản và trước pháp luật về các quyết định của mình.

2. Ban quản lý dự án phải mở tài khoản tại hệ thống Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hoặc ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo pháp luật của Việt Nam. Thực hiện các hoạt động thu, chi cho khoản viện trợ qua tài khoản trên cơ sở kế hoạch tài chính đã được phê duyệt.

3. Ban quản lý dự án thực hiện các nhiệm vụ trong khuôn khổ dự án, trong đó:

a) Lập kế hoạch thực hiện tổng thể và hằng năm, kế hoạch tài chính của dự án trình người đứng đầu cơ quan chủ quản phê duyệt;

b) Đàm phán, ký kết các hợp đồng;

c) Thực hiện các hoạt động đấu thầu và quản lý hợp đồng trong phạm vi được giao;

d) Quản lý tài chính, tài sản và thực hiện các thủ tục giải ngân, hạch toán, quyết toán theo quy định về quản lý tài chính của Quy chế này và phù hợp với quy định của Bên cung cấp viện trợ.

4. Xây dựng kế hoạch chi tiết giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình, dự án.

5. Định kỳ 06 tháng một lần và hằng năm báo cáo tình hình thực hiện chương trình, dự án, tình hình quản lý tài chính cho chủ dự án và cơ quan chủ quản.

6. Nghiệm thu, bàn giao, quyết toán chương trình, dự án. Sau khi kết thúc chương trình, dự án, trong vòng 06 tháng, Ban quản lý dự án phải hoàn thành báo cáo kết thúc chương trình, dự án gửi Chủ dự án.

7. Các nhiệm vụ khác được giao.

Điều 15. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung chương trình, dự án trong quá trình thực hiện

1. Đối với các chương trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định: Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tiến hành thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ khi có các điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung dẫn đến thay đổi các nội dung trong Quyết định phê duyệt khoản viện trợ.

2. Đối với chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Những điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung làm cho chương trình, dự án trở thành trường hợp được quy định tại Khoản 1 Điều 7 Quy chế này thì phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt;

b) Các điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung không thuộc quy định tại Điểm a Khoản này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt khoản viện trợ.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 10 và Điều 11 Quy chế này.

Điều 16. Bàn giao kết quả thực hiện viện trợ

Sau khi kết thúc, chủ dự án tổ chức nghiệm thu, đánh giá và tiến hành các biện pháp cần thiết để khai thác và bàn giao kết quả đạt được cho đối tượng thụ hưởng dự án và gửi báo cáo kết thúc dự án đến cơ quan chủ quản, các Sở Kế hoạch và Đầu tư và Tài chính.

Điều 17. Xử lý tranh chấp

Trường hợp xảy ra tranh chấp liên quan đến hợp đồng trong quá trình thực hiện chương trình, dự án, các bên có trách nhiệm thương lượng giải quyết. Trường hợp không đạt được sự thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp được thực hiện thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án phù hợp với quy định của pháp luật theo quy định của hợp đồng mà hai bên đã ký kết.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỆN TRỢ

Điều 18. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý và sử dụng các khoản viện trợ PCPNN trên địa bàn tỉnh. Ngoài các nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan đầu mối về quản lý và sử dụng các khoản viện trợ quy định tại các Chương II và III Quy chế này có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Hướng dẫn xây dựng và tiếp nhận hồ sơ các chương trình, dự án đã được bên tài trợ chấp nhận, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hoặc tham mưu các thủ tục để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Chủ trì thẩm định và tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt các khoản viện trợ PCPNN được quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy chế này và việc bổ sung, điều chỉnh các chương trình, dự án được quy định tại khoản 2 Điều 15 Quy chế này.

3. Chủ trì và phối hợp với Sở Tài chính trong bố trí vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách tỉnh hằng năm cho các đơn vị thuộc đối tượng được cấp ngân sách

để thực hiện các khoản viện trợ PCPNN đã cam kết với bên tài trợ theo quy định của Luật Ngân sách.

4. Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN; phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Chương trình xúc tiến vận động viện trợ PCPNN theo giai đoạn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

5. Chủ trì và phối hợp với các ban, ngành, đơn vị liên quan khác tổ chức theo dõi, giám sát và đánh giá việc thực hiện nguồn viện trợ PCPNN trên địa bàn; Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra các đơn vị trong việc tiếp nhận và thực hiện các khoản viện trợ PCPNN; kịp thời phát hiện và xử lý theo thẩm quyền các vướng mắc, khó khăn, những vi phạm trong quá trình triển khai tiếp nhận và sử dụng viện trợ PCPNN.

6. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các chế độ báo cáo kết thúc khoản viện trợ, báo cáo định kỳ 6 tháng, cả năm về kết quả vận động viện trợ, tình hình giải ngân, sử dụng viện trợ gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan theo quy định.

Điều 19. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Tài Chính

1. Hướng dẫn các đơn vị tiếp nhận viện trợ thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về quản lý tài chính viện trợ PCPNN.

2. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư bố trí vốn đối ứng trong kế hoạch ngân sách tỉnh hằng năm cho các đơn vị thuộc đối tượng được cấp ngân sách để thực hiện các khoản viện trợ PCPNN đã cam kết với bên tài trợ theo quy định của Luật Ngân sách.

3. Tham gia thẩm định và có ý kiến đối với các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 20. Nhiệm vụ và quyền hạn của Công an tỉnh

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh những vấn đề liên quan đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên lĩnh vực viện trợ PCPNN.

2. Hướng dẫn và hỗ trợ các đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ PCPNN thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

3. Tham gia thẩm định và góp ý kiến về các khoản viện trợ PCPNN thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Thực hiện việc quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú đối với người nước ngoài làm việc trong các tổ chức PCPNN tại Ninh Thuận.

5. Phối hợp với các cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

6. Tiến hành các nhiệm vụ theo thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan tới việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ PCPNN.

Điều 21. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Nội vụ

1. Hướng dẫn và hỗ trợ các đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh chấp hành thực hiện đường lối, chính sách tôn giáo của Nhà nước trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ PCPNN.

2. Kiểm tra, giám sát tình hình tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN của các tổ chức hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện hoạt động trong phạm vi tỉnh; Tham gia thẩm định và góp ý kiến về các khoản viện trợ PCPNN có nội dung liên quan đến lĩnh vực quản lý ngành.

Điều 22. Nhiệm vụ và quyền hạn của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Tham gia thẩm định và đề xuất kiến nghị về chính sách đối với các khoản viện trợ PCPNN trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc cần thay đổi, bổ sung, các cơ quan, tổ chức có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Quốc Nam